

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST
Ngày: 06-8-2025
“V/v Tranh chấp hợp đồng thi công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Minh
- Bà Trần Thị Đổi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 78/2024/TLST-KDTM, ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (gọi tắt là Công ty TNHH T2 hoặc Công ty T2)

Địa chỉ trụ sở chính: Số F T, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: Số F T, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn P, chức danh: Giám đốc (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn J1 (gọi tắt là Công ty TNHH J1 hoặc Công ty J2)

Địa chỉ trụ sở chính: Xưởng số 12, Lô S Đường số E, khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Nay là: Xưởng số 12, Lô S Đường số E, khu công nghiệp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Jang Myung H, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Cho Seung M, sinh năm 1971
2. Bà Cho Y, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng G, Vincom L, G Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: Tầng 72, Vincom L, G Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản uỷ quyền ngày 29/01/2024, chấm dứt uỷ quyền ngày 25/7/2025) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/6/2024, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ghi ngày 18/6/2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Công ty TNHH T2 do ông Trần Văn P là người đại diện theo pháp luật có nội dung như sau:

Công ty TNHH J1 là khách hàng của Công ty TNHH T2, nên giữa hai bên đã ký các hợp đồng sau:

Ngày 14/7/2023, Công ty J2 và Công ty T2 ký Hợp đồng số 01/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ, lắp đặt hệ thống điện, nhôm kính, thạch cao. Theo đó, Công ty T2 thực hiện việc tháo dỡ thiết bị, nhôm kính, thạch cao, thiết bị điện và lắp đặt cho nhà máy của Công ty J2 tại địa chỉ: Lô C, đường số A, Khu công nghiệp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (hợp đồng nhân công trọn gói). Thời hạn thi công là 35 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tổng giá trị hợp đồng là 1.120.238.100 đồng. Thời hạn thanh toán chia làm 3 đợt: đợt 1 thanh toán 448.095.240 đồng sau khi ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán 448.095.240 đồng khi thi công đạt 50%; đợt 3 thanh toán 224.047.620 đồng khi hoàn thành. Công ty T2 đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng.

Ngày 16/7/2023, Công ty J2 và Công ty T2 ký Hợp đồng số 02/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Theo đó, Công ty T2 đã thực hiện việc lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho nhà máy của Công ty J2 tại địa chỉ: Lô C, đường số A, Khu công nghiệp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (hợp đồng nhân công trọn gói). Thời hạn thi công là 35 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tổng giá trị hợp đồng là 228.225.600 đồng. Thời hạn thanh toán chia làm 2 đợt: đợt 1 thanh toán 200.000.000 đồng sau khi ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán 28.225.600 đồng khi hoàn thành. Công ty T2 đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng.

Ngày 18/7/2023, Công ty J2 và Công ty T2 ký Hợp đồng số 03/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ, lắp đặt gác xép. Theo đó, Công ty T2 đã thực hiện việc lắp đặt gác xép cho nhà máy của Công ty J2 tại địa chỉ: Lô C, đường số A, Khu công nghiệp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (hợp đồng vật tư, nhân công trọn gói). Thời hạn thi công là 15 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tổng giá trị hợp đồng là 215.460.000 đồng. Thời hạn thanh toán chia làm 3 đợt: đợt 1 thanh toán 86.184.000 đồng sau khi ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán 86.184.000 đồng khi thi công

đạt 50%; đợt 3 thanh toán 43.092.000 đồng khi hoàn thành. Công ty T2 đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tổng giá trị của 03 hợp đồng là 1.563.923.700 đồng.

Theo ba hợp đồng trên, Công ty J2 mới thanh toán được 400.000.000 đồng của hai đợt, còn nợ 1.163.923.700 đồng (theo Bảng quyết toán số JU/DPT ngày 22/8/2023 đã được hai bên xác nhận).

Ngày 06/10/2023, hai bên lập Bản cam kết về việc thanh toán số tiền còn lại 1.163.923.700 đồng như sau:

- Công ty J2 thanh toán 349.177.110 đồng vào ngày 06/10/2023 (đã thực hiện xong).
- Công ty J2 thanh toán 465.569.480 đồng trước ngày 20/11/2023.
- Công ty J2 thanh toán số tiền còn lại 349.177.110 đồng vào ngày 20/12/2023.

Công ty J2 còn ghi trong Biên bản cam kết rằng nếu trong vòng một tháng không giải quyết các khoản nợ thì hàng hóa, vật tư trong nhà xưởng thuộc quyền sở hữu của các chủ nợ.

Tuy nhiên, quá thời hạn 20/12/2023, Công ty J2 chỉ thanh toán 35.000.000 đồng vào ngày 30/11/2023 và 185.000.000 đồng vào ngày 29/12/2023 (bằng hình thức chuyển khoản).

Ngày 01/3/2024, Công ty J2 có thư xác nhận gửi Công ty T2, trong đó ghi rõ hiện nay Công ty J2 còn nợ Công ty T2 số tiền 594.746.590 đồng.

Nhiều lần Công ty T2 đã trực tiếp đến gặp bà Jang Myung H (Tổng Giám đốc Công ty J2) khi bà sang Việt Nam, nhưng bà J Myung Hee đều lảng tránh, không tiếp. Như vậy, đến nay Công ty J2 vẫn còn nợ Công ty T2 594.746.590 đồng. Do đó, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty J2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ theo 03 hợp đồng là 594.746.590 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn Công ty TNHH J1 đã được Toà án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đến khi vụ án được ra xét xử thì bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn vắng mặt, không đến Tòa án theo thông báo và triệu tập của tòa.

Tại bản ý kiến ngày 23/9/2024 (bút lục số 63 đến 67) người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đinh Tuyết Anh T có ý kiến: Những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn nộp không phải bản chính hoặc bản sao chứng thực nên không được coi là chứng cứ theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản cam kết ngày 22/9/2023, ông Kim Moon B ký đại diện Công ty J2 mà không có sự cho phép hay uỷ quyền của bà Jang Myung H. Đối với biên bản cam kết ngày 06/10/2023 thì thời gian này bà Jang Myung H không có mặt tại Việt Nam, ông Ryue Hyun I, ông Kim Moon B ký đại diện Công ty J2 mà không có sự cho phép hay uỷ quyền của bà Jang Myung H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, xác nhận nợ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa thì có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 594.746.590 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 594.746.590 đồng theo các hợp đồng thi công mà hai bên đã ký kết. Do đó, đây là “Tranh chấp hợp đồng thi công” phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các bên có đăng ký kinh doanh với nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại xưởng số A, Lô S đường số E, khu công nghiệp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH J1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Ngày 28/7/2025, Tòa án nhận được Đơn trình bày ngày 25/7/2025 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị Thủy T1 với nội dung: Bà đã nhận được quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo phiên tòa, bà đã hỗ trợ chuyển các văn bản này cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn qua email, hiện bà, ông Seungmaok O, bà Đinh Tuyết Anh T không còn là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Căn cứ theo giấy ủy quyền ngày 29/01/2024 tại mục 7. Phần III (bút lục số 56) thì các bên thỏa thuận “*Trong trường hợp một trong những người được ủy quyền vắng mặt thì ý kiến, quyết định của người còn lại cũng là ý kiến, quyết định chung của người được ủy quyền*”. Do bà Bùi Thị Thủy T1, ông Seungmaok O, bà Đinh Tuyết Anh T có ý kiến chấm dứt đại diện theo ủy quyền với bị đơn nên các ông bà không còn là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn kể từ thời điểm Tòa án nhận được ý kiến chấm dứt ủy quyền, ngày 28/7/2025.

[1.4] Về phạm vi xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 594.746.590 đồng. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty J2 phải thanh toán số tiền thi công công trình còn nợ là 594.746.590 đồng theo các Hợp đồng số 01/JN/DPT/07/2023 ngày 14/7/2023, Hợp đồng số 02/JN/DPT/07/2023 ngày 16/7/2023, Hợp đồng số 03/JN/DPT/07/2023 ngày 18/7/2023 được ký kết giữa Công ty T2 với Công ty J2, thấy rằng:

[2.1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn, thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết 03 hợp đồng thi công, gồm: Hợp đồng số 01/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ lắp đặt hệ thống điện, nhôm kính, thạch cao trị giá 1.120.238.100 đồng. Hợp đồng số 02/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy trị giá 228.225.600 đồng. Hợp đồng số 03/JN/DPT/07/2023 về việc tháo dỡ lắp đặt gác xép trị giá 215.460.000 đồng. Tổng giá trị của 03 hợp đồng là 1.563.923.700 đồng.

[2.1.2] Tại thời điểm giao kết hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn, chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết. Hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp, có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.1.3] Về quá trình thực hiện 03 hợp đồng nêu trên: Công ty T2 trình bày đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng, cụ thể là đã thi công xong công trình trong thời hạn quy định tại Điều 2 và Điều 3 của 03 hợp đồng và hai bên đã ký các biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng vào ngày 17/8/2023 đối với hợp đồng số 01/JN/DPT/07/2023, ngày 16/8/2023 đối với hợp đồng số 02/JN/DPT/07/2023 và ngày 12/8/2023 đối với hợp đồng số 03/JN/DPT/07/2023. Tại các biên bản nghiệm thu hai bên kết luận: Đạt chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạn mục, đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.

[2.1.4] Về nghĩa vụ thanh toán của Công ty J2: Theo thỏa thuận tại Điều 4 của 03 hợp đồng nêu trên, việc thanh toán được chia thành từng đợt và sẽ hoàn tất khi bên thi công hoàn thành nghĩa vụ. Tuy nhiên, Công ty J2 mới thanh toán được 400.000.000 đồng của hai đợt, còn nợ 1.163.923.700 đồng. Hai bên đã lập Bảng quyết toán số JU/DPT ngày 22/8/2023. Ngày 06/10/2023, Công ty J2 và Công ty T2 tiếp tục lập Bản cam kết thanh toán số tiền còn lại 1.163.923.700 đồng, theo đó: Ngày 06/10/2023, thanh toán 349.177.110 đồng. Trước ngày 20/11/2023, thanh toán

465.569.480 đồng. Ngày 20/12/2023, thanh toán số tiền còn lại 349.177.110 đồng. Tuy nhiên, Công ty J2 mới chỉ thanh toán 349.177.110 đồng vào ngày 07/10/2023 bằng hình thức chuyển khoản. Quá thời hạn ngày 20/12/2023, Công ty J2 chỉ thanh toán thêm 35.000.000 đồng vào ngày 30/11/2023 và 185.000.000 đồng vào ngày 29/12/2023, cũng bằng hình thức chuyển khoản. Công ty T2 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng của 03 hợp đồng vào ngày 29/12/2023. Ngày 01/3/2024, Công ty J2 có thư xác nhận gửi Công ty T2, trong đó nêu rõ: Đến ngày 01/01/2024, Công ty J2 còn nợ Công ty T2 số tiền 594.746.590 đồng. Nhận thấy, Công ty J2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký giữa hai bên, nên yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về việc buộc Công ty J2 trả số tiền 594.746.590 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Trong hồ sơ vụ án, bị đơn có bản ý kiến cho rằng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là bản phô tô không chứng thực, không phải bản chính nên không được coi là chứng cứ theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu do nguyên đơn nộp là các hợp đồng, biên bản nghiệm thu, bảng quyết toán, văn bản xác nhận nợ đều được lập thành văn bản, có chữ ký, đóng dấu của các bên liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nội dung phản bác. Bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh được tài liệu do nguyên đơn nộp là giả mạo. Mặt khác, tại phiên tòa, nguyên đơn đã xuất trình các bản chính để đối chiếu. Do đó, ý kiến bị đơn cho rằng tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn không có giá trị chứng cứ là không có căn cứ chấp nhận. Về ý kiến bị đơn cho rằng các biên bản cam kết ngày 22/9/2023 và 06/10/2023 do ông Kim Moon B và ông Ryue H1 I1 ký mà không có sự ủy quyền của bà Jang Myung H nên không có giá trị ràng buộc đối với Công ty J2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các biên bản cam kết nêu trên đều có dấu pháp nhân của Công ty J2, được lập với sự tham gia, xác nhận của đại diện nguyên đơn. Việc ông Kim Moon B và ông Ryue H1 I1 ký các văn bản cam kết nêu trên diễn ra trong quá trình Công ty J2 đang thực hiện hợp đồng với nguyên đơn, nội dung các cam kết chỉ nhằm xác nhận nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng đã ký. Sau khi ký cam kết bị đơn cũng thực hiện được một phần nghĩa vụ thanh toán theo bảng cam kết vào ngày 01/3/2024, đại diện theo pháp luật của Công ty J2 cũng gửi thư xác nhận nợ lại với nguyên đơn. Bị đơn không cung cấp được tài liệu nào chứng minh ông Kim Moon B và ông Ryue H1 I1 không có thẩm quyền ký kết, cũng như không chứng minh được việc ký các văn bản cam kết này là trái ý chí của Công ty J2 nên lời trình bày của bị đơn không có cơ sở xem xét.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập để tham phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ những nhận định trên, nhận thấy, Công ty J2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 280, Điều 351, Điều 410, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 nên Công ty T2 khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 594.746.590 đồng là có căn cứ, phù hợp với các quy định pháp luật, nên được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Công ty J2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 280, 351, 357, 401, 428, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 138, Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với bị đơn Công ty TNHH J1.

1. Buộc Công ty TNHH J1 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 594.746.590 đồng (Năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3 Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH J1 phải chịu 27.789.863 đồng (Hai mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T2 số tiền 13.895.000 đồng (mười ba triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000559 ngày 19/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 - Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 3 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thúy Hồng